

Số:246 /TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 25 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trường mầm non Sa Lông

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường mầm non Sa Lông và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 07/03/2024 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường mầm non Sa Lông;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường mầm non Sa Lông như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 7.118.981.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 5.967.78.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.151.201.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 7.118.531.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 7.118.531.000 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 450.000 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

- Chi thừa tiền phép của Trần Thị Thắm do dùng vé xe là vé giấy không phải vé xe điện tử số tiền là: 100.000 đồng.
- Chi thừa tiền phép của Khiếu Thị Nguyệt do dùng vé xe là vé giấy không phải vé xe điện tử số tiền là: 100.000 đồng.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
 - + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.
- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

- Chi thừa tiền phép do dùng vé xe là vé giấy không phải vé xe điện tử.

2. Kiến nghị:

- Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2023 là số tiền là 200.000 đồng.

- Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Nơi nhận:

- Trường mầm non Sa Long

- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI
CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP
TRÊN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Quân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 7 tháng 3 năm 2024

BIÊN BẢN

Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường mầm non Sa Long

Mã chương: 622

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH:

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt (hoặc thẩm định):

Bà: Lê Thị Thu Hồng Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Vũ Thị Hoàn Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Trần Hồng Quân Chức vụ: Trưởng Phòng

Ông: Lê Xuân Việt Chức vụ: Kế toán

Ông: Nguyễn Văn Phong Chức vụ: Kế toán

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2023

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 7.118.981.000 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 5.967.78.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.151.201.000 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 7.118.531.000 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 7.118.531.000 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 450.000 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69, Phụ lục 1, ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

- Chi thừa tiền phép của Trần Thị Thắm do dùng vé xe là vé giấy không phải vé xe điện tử số tiền là: 100.000 đồng.

- Chi thừa tiền phép của Khiếu Thị Nguyệt do dùng vé xe là vé giấy không phải vé xe điện tử số tiền là: 100.000 đồng.

III. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.

- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

- Chi thừa tiền phép do dùng vé xe là vé giấy không phải vé xe điện tử.

2. Kiến nghị:

- Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2023 là số tiền là 200.000 đồng

- Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Biên bản này được lập thành 4 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định

(Ký, ghi rõ họ tên)



TRƯỜNG
MẦM NON
SA LÔNG

Lê Thị Thu Hồng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PHÒNG
GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO

Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 246/TB-PGDDT ngày 25/03/2024)

Đơn vị: Trường Mầm non Sa Lông

HÀN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trường Mầm non Sa Lông				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Ngân sách sách nhà nước		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				Tổng số:	7.118.331.000	7.118.331.000					
		6000		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.785.928.000	5.785.928.000					
				Tiền lương	2.032.453.033	2.032.453.033					
		6001		Lương theo ngạch, bậc	2.032.453.033	2.032.453.033					
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	76.635.000	76.635.000					
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	76.635.000	76.635.000					
		6100		Phụ cấp lương	2.673.024.577	2.673.024.577					
		6101		Phụ cấp chức vụ	32.240.737	32.240.737					
		6102		Phụ cấp khu vực	364.265.000	364.265.000					
		6103		Phụ cấp thu hút	306.597.370	306.597.370					
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	1.409.922.645	1.409.922.645					
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.513.589	18.513.589					
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	191.231.236	191.231.236					
		6121		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	70.380.000	70.380.000					
		6149		Phụ cấp khác	279.874.000	279.874.000					
		6250		Phúc lợi tập thể	18.400.000	18.400.000					
		6253		Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3.200.000	3.200.000					
		6299		Chi khác	15.200.000	15.200.000					

			Tài sản và thiết bị văn phòng	22.760.100	22.760.100		
			Các thiết bị công nghệ thông tin	14.700.000	14.700.000		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38.817.700	38.817.700		
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.317.700	29.317.700		
		7049	Chi khác	9.500.000	9.500.000		
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	51.100.000	51.100.000		
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	51.100.000	51.100.000		
		7750	Chi khác	8.410.041	8.410.041		
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000		
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.410.041	4.410.041		
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.332.403.000	1.332.403.000		
	6100		Phụ cấp lương	87.300.000	87.300.000		
		6149	Phụ cấp khác	87.300.000	87.300.000		
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	664.867.000	664.867.000		
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	556.867.000	556.867.000		
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	108.000.000	108.000.000		
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	440.320.000	440.320.000		
		6401	Tiền ăn	440.320.000	440.320.000		
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.006.200	40.006.200		
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40.006.200	40.006.200		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	72.800	72.800		
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	72.800	72.800		
		7750	Chi khác	99.837.000	99.837.000		
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	99.837.000	99.837.000		

6300		Các khoản đóng góp	550.695.328	550.695.328				
	6301	Bảo hiểm xã hội	405.397.345	405.397.345				
	6302	Bảo hiểm y tế	73.071.643	73.071.643				
	6303	Kinh phí công đoàn	48.852.155	48.852.155				
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.374.185	23.374.185				
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.284.300	12.284.300				
	6501	Tiền điện	12.284.300	12.284.300				
6550		Vật tư văn phòng	120.088.501	120.088.501				
	6551	Văn phòng phẩm	17.311.000	17.311.000				
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	73.064.031	73.064.031				
	6599	Vật tư văn phòng khác	29.713.470	29.713.470				
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.821.900	8.821.900				
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.760.700	1.760.700				
	6605	Thuế bao kính vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.061.200	2.061.200				
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.000.000	5.000.000				
6700		Công tác phí	22.732.000	22.732.000				
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.632.000	2.632.000				
	6702	Phụ cấp công tác phí	13.200.000	13.200.000				
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.900.000	6.900.000				
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	83.657.520	83.657.520				
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	32.526.920	32.526.920				
	6907	Nhà cửa	1.080.000	1.080.000				
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.412.400	12.412.400				
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.604.000	12.604.000				
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.325.200	16.325.200				
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.709.000	8.709.000				
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	88.808.100	88.808.100				
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	51.348.000	51.348.000				

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 246/TB-PGDDT ngày 25/03/2024)

Đơn vị: Trường Mầm non Sa Lông
Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Mầm non Sa Lông			Đơn vị tính: Đồng
		Tổng số	Loại: 071	Khoản: 071	
A	B	1	2	3	
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)				
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)				
3	- Kinh phí đã nhận				
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)				
6	- Kinh phí đã nhận				
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	7.118.981.000	7.118.981.000	7.118.981.000	
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.786.128.000	5.786.128.000	5.786.128.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.332.853.000	1.332.853.000	1.332.853.000	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	7.118.981.000	7.118.981.000	7.118.981.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5.786.128.000	5.786.128.000	5.786.128.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.332.853.000	1.332.853.000	1.332.853.000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	7.118.531.000	7.118.531.000	7.118.531.000	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.786.128.000	5.786.128.000	5.786.128.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.332.403.000	1.332.403.000	1.332.403.000	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	7.118.331.000	7.118.331.000	7.118.331.000	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.785.928.000	5.785.928.000	5.785.928.000	



19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	1.332.403.000	1.332.403.000	1.332.403.000					
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	650.000	650.000	650.000					
21	Kinh phí thường xuyên/tự chi (21 = 22+23+24)								
22	- Đã nộp NSNN								
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	200.000	200.000	200.000					
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)								
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (25=26+27+28)	450.000	450.000	450.000					
26	- Đã nộp NSNN								
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)								
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	450.000	450.000	450.000					
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)								
30	Kinh phí thường xuyên/tự chi (30=31+32)								
31	- Kinh phí đã nhận								
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (33=34+35)								
34	- Kinh phí đã nhận								
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang								
37	Dự toán được giao trong năm								
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)								
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng								
40	- Số đã ghi thu, ghi chi								
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)								
42	Kinh phí để nghị quyết toán								
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)								
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)								
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
46	- Số dư dự toán								
47	Dự toán được giao trong năm								
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)								
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)								
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN								
51	- Số để ghi vay, ghi chi NSNN								
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán								
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)								
54	- Đã nộp NSNN								
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)								

56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)								
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)								
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
59	- Số dự toán								
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN								
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI								
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)								
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)								
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
67	Số thu được trong năm (67=68+69)								
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)								
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)								
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)								
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)								
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)								
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)								
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)								
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI								
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)								
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)								
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
85	Số thu được trong năm (85=86+87)								
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)								
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)								
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)								

91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)								
92	- Kinh phí thường xuyên/tư chi								
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi								
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)								
95	- Kinh phí thường xuyên/tư chi (95=89-92)								
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (96=90-93)								

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

Đơn vị: Trường Mầm non Sa Long

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước			
					Ngân sách trong nước			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	4	5	6=5-4	
				Tổng số:		7.118.531.000	7.118.331.000	-200.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ		5.786.128.000	5.785.928.000	-200.000
		6000		Tiền lương		2.032.453.033	2.032.453.033	
			6001	Lương theo ngạch, bậc		2.032.453.033	2.032.453.033	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		76.635.000	76.635.000	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		76.635.000	76.635.000	
		6100		Phụ cấp lương		2.673.024.577	2.673.024.577	
			6101	Phụ cấp chức vụ		32.240.737	32.240.737	
			6102	Phụ cấp khu vực		364.265.000	364.265.000	
			6103	Phụ cấp thu hút		306.597.370	306.597.370	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		1.409.922.645	1.409.922.645	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		18.513.589	18.513.589	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		191.231.236	191.231.236	
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		70.380.000	70.380.000	
			6149	Phụ cấp khác		279.874.000	279.874.000	
		6250		Phúc lợi tập thể		18.600.000	18.400.000	-200.000
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		3.400.000	3.200.000	-200.000
			6299	Chi khác		15.200.000	15.200.000	
		6300		Các khoản đóng góp		550.695.328	550.695.328	
			6301	Bảo hiểm xã hội		405.397.345	405.397.345	
			6302	Bảo hiểm y tế		73.071.643	73.071.643	
			6303	Kinh phí công đoàn		48.852.155	48.852.155	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp		23.374.185	23.374.185	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		12.284.300	12.284.300	
			6501	Tiền điện		12.284.300	12.284.300	
		6550		Vật tư văn phòng		120.088.501	120.088.501	
			6551	Văn phòng phẩm		17.311.000	17.311.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		73.064.031	73.064.031	
			6599	Vật tư văn phòng khác		29.713.470	29.713.470	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		8.821.900	8.821.900	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		1.760.700	1.760.700	

	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.061.200	2.061.200
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.000.000	5.000.000
	6700	Công tác phí	22.732.000	22.732.000
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.632.000	2.632.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	13.200.000	13.200.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.900.000	6.900.000
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	83.657.520	83.657.520
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	32.526.920	32.526.920
	6907	Nhà cửa	1.080.000	1.080.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.412.400	12.412.400
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.604.000	12.604.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.325.200	16.325.200
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.709.000	8.709.000
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	88.808.100	88.808.100
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	51.348.000	51.348.000
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.760.100	22.760.100
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.700.000	14.700.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38.817.700	38.817.700
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.317.700	29.317.700
	7049	Chi khác	9.500.000	9.500.000
	7050	Mua sắm tài sản vô hình	51.100.000	51.100.000
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	51.100.000	51.100.000
	7750	Chi khác	8.410.041	8.410.041
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.410.041	4.410.041
		II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.332.403.000	1.332.403.000
	6100	Phụ cấp lương	87.300.000	87.300.000
	6149	Phụ cấp khác	87.300.000	87.300.000
	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	664.867.000	664.867.000
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	556.867.000	556.867.000
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	108.000.000	108.000.000
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	440.320.000	440.320.000
	6401	Tiền ăn	440.320.000	440.320.000
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.006.200	40.006.200
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40.006.200	40.006.200
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	72.800	72.800
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	72.800	72.800
	7750	Chi khác	99.837.000	99.837.000
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	99.837.000	99.837.000

81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)			
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	Số thu được trong năm (85=86+87)			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			

